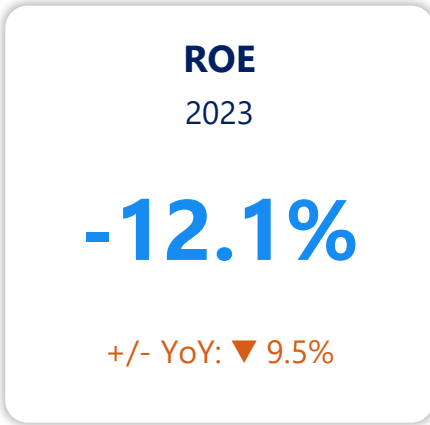
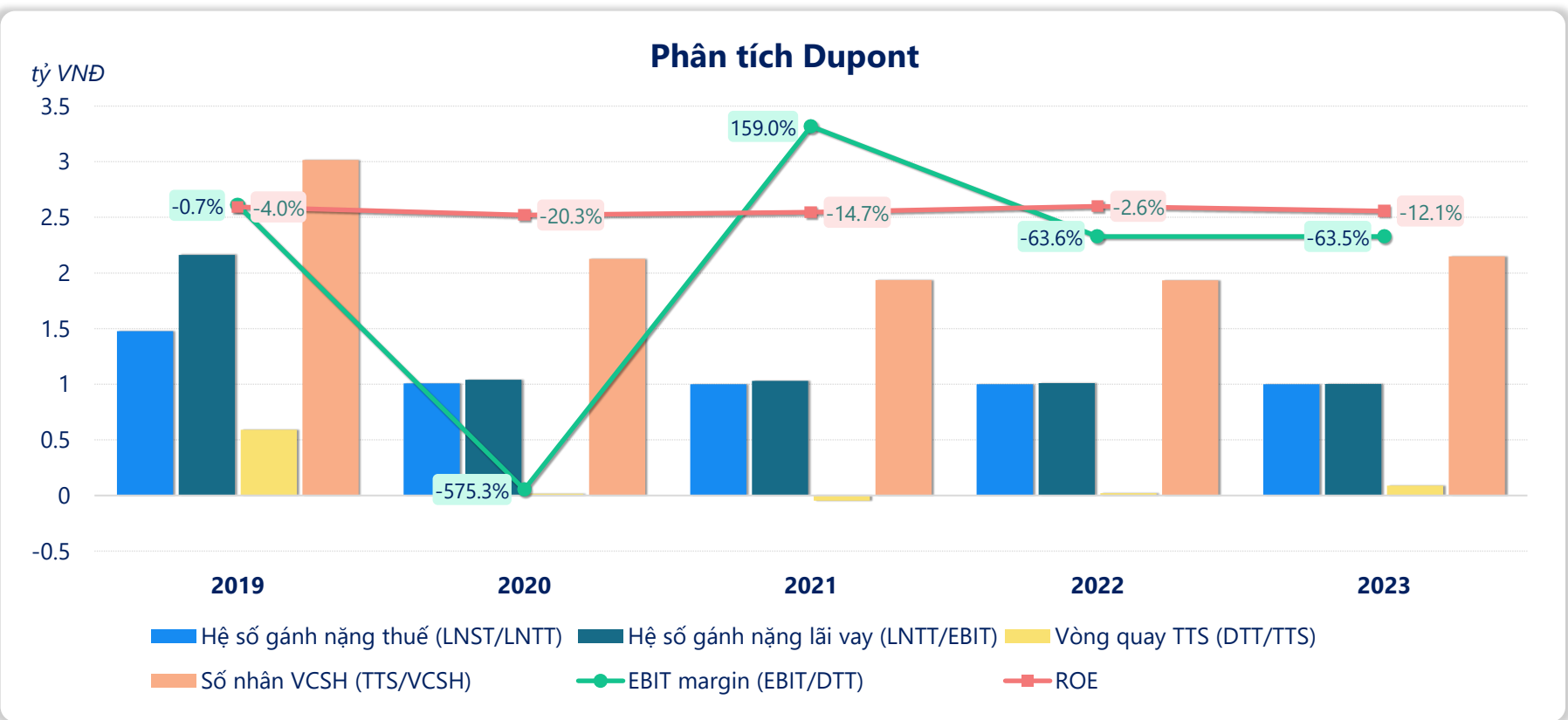
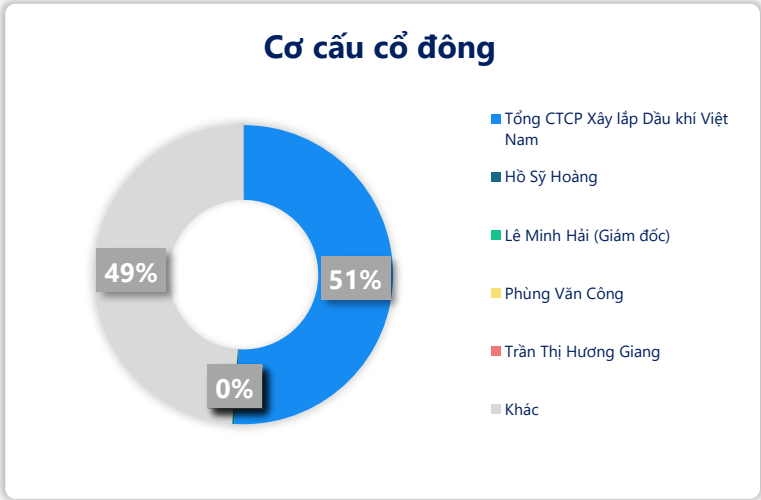


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

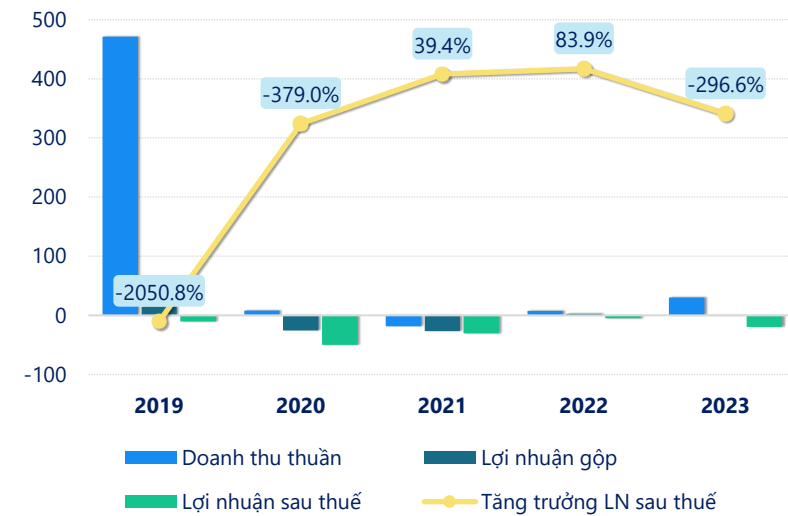
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		2,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		1,700 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		81
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		84,985
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		2.32
EPS		-638
P/E		-4.2

	YTD	1T	3T	6T
PXI	28.6%	0.0%	-15.6%	-27.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

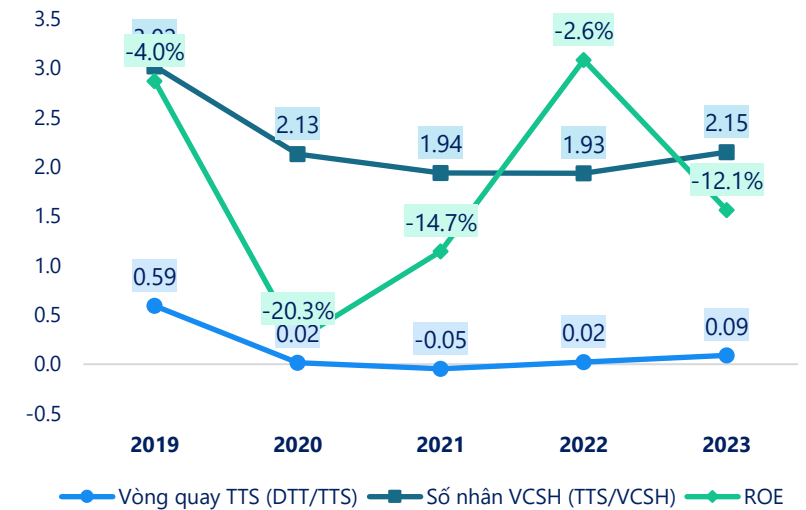
tỷ VND



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-63.5%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

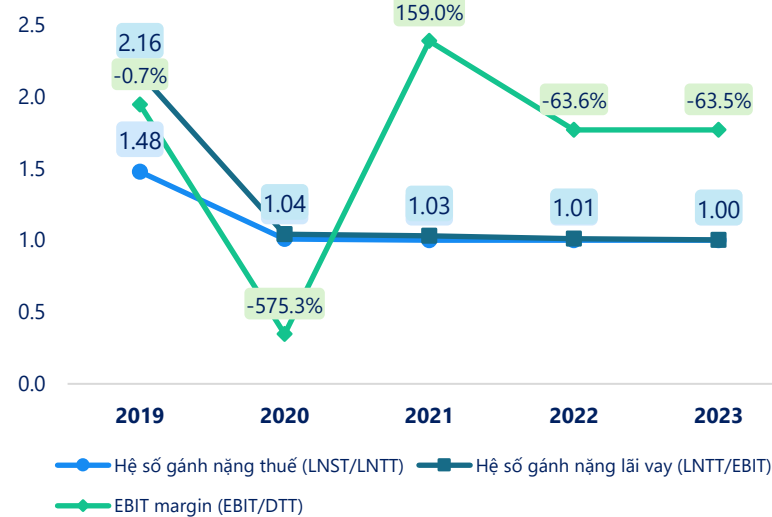
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **PXI** ghi nhận doanh thu thuần **30.39** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-19.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 300%** và **giảm 297%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-12.1%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

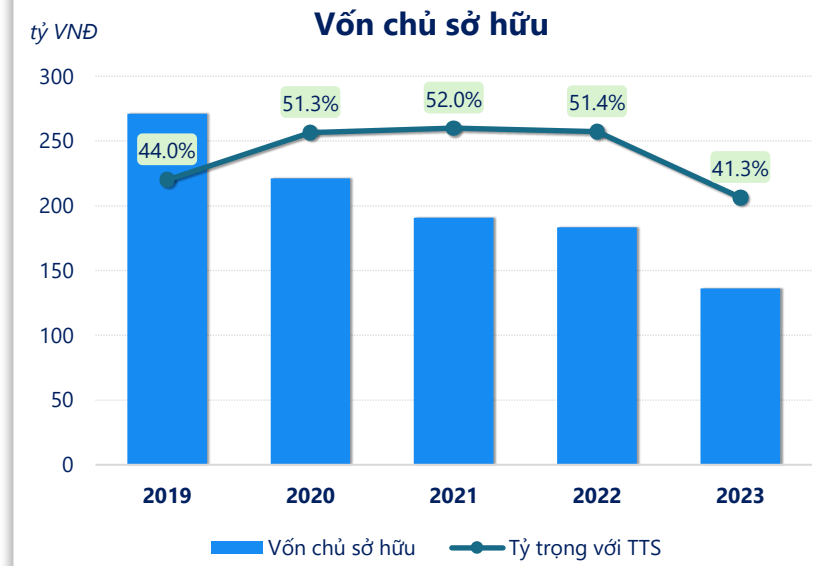
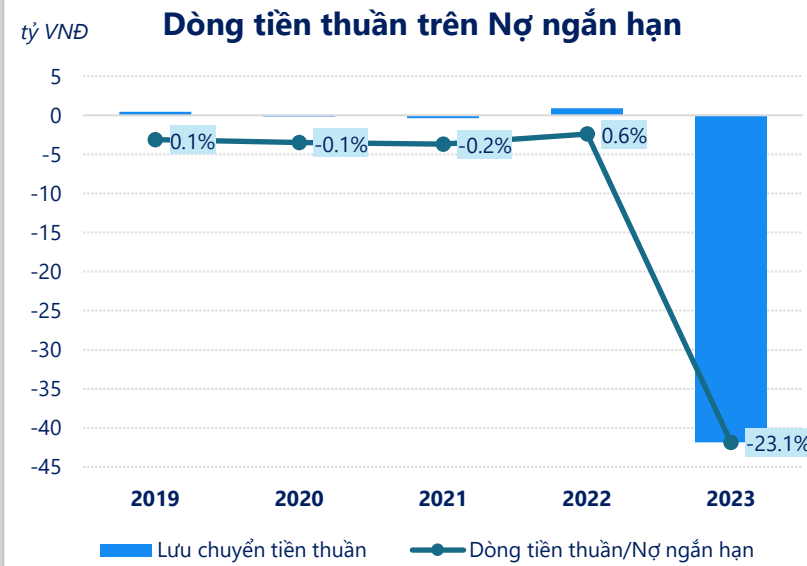
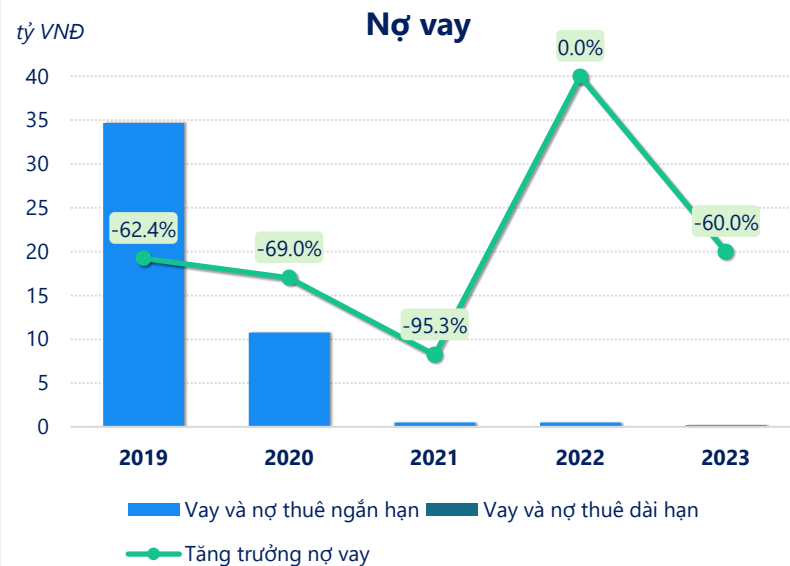
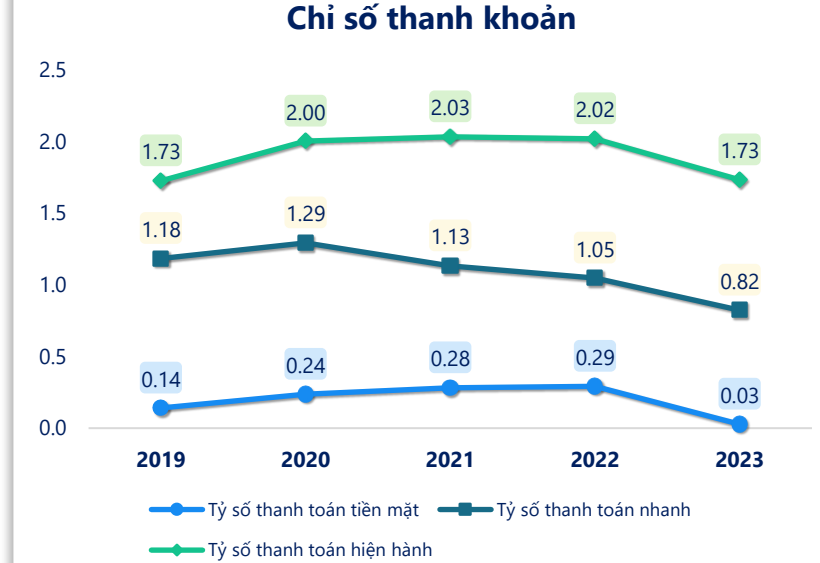
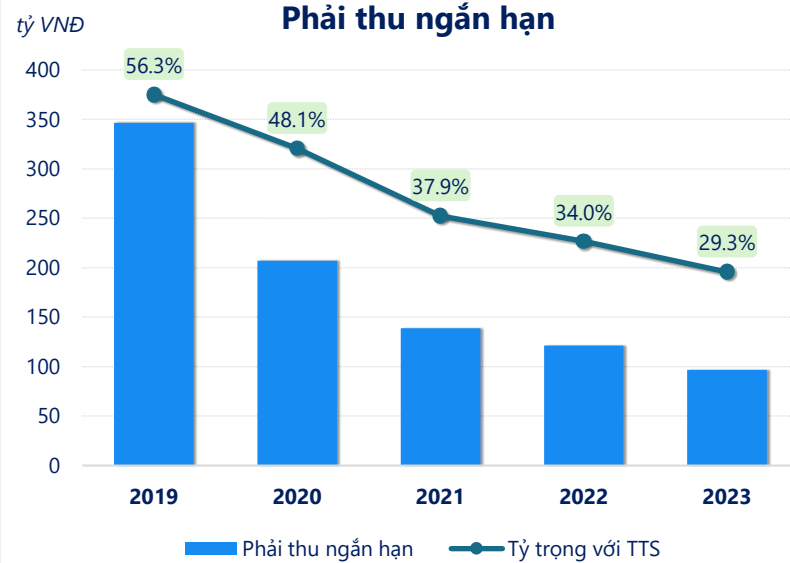
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.09**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	330	356	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	314	324	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	5.01	46.9	-89.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	0	
Phải thu ngắn hạn	97.0	121	-20.0%
Hàng tồn kho	165	156	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.00	0	
Tài sản dài hạn	16.0	32.3	-50.3%
Phải thu dài hạn	12.9	12.9	0.0%
Tài sản cố định	1.37	3.53	-61.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	14.1	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.78	1.78	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	194	173	11.9%
Nợ ngắn hạn	181	160	12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.20	0.50	-60.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.3	77.4	-6.6%
Nợ dài hạn	12.6	12.6	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	136	183	-25.6%
Vốn chủ sở hữu	136	183	-25.6%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	471	8.28	-18.5	7.60	30.4
Giá vốn hàng bán	457	33.8	7.93	4.93	31.4
Lợi nhuận gộp	14.6	-25.6	-26.5	2.66	-0.97
Doanh thu HĐTC	1.98	1.87	1.30	1.06	2.58
Chi phí TC	3.89	1.96	0.89	0.05	0.05
Chi phí lãi vay	3.80	1.93	0.87	0.05	0.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.8	22.0	6.03	8.13	14.5
LN thuần từ HĐKD	-5.06	-47.7	-32.1	-4.45	-12.9
Lợi nhuận khác	-2.01	-1.91	1.75	-0.43	-6.40
LN trước thuế	-7.07	-49.6	-30.3	-4.88	-19.3
Lợi nhuận sau thuế	-10.4	-50.0	-30.3	-4.88	-19.3
LNST của CĐ cty mẹ	-10.4	-50.0	-30.3	-4.88	-19.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.7	21.0	8.36	-0.25	1.55
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.24	2.75	1.53	1.16	-43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.5	-23.9	-10.3	0	-0.36
Tiền đầu kỳ	46.1	46.5	46.3	46.0	46.9
Lưu chuyển tiền thuần	0.44	-0.19	-0.36	0.90	-41.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.5	46.3	46.0	46.9	5.01